



姓名: \_\_\_\_\_

班级: \_\_\_\_\_

| 分数 | 教师的评价 |
|----|-------|
|    |       |

I. 填空 Điền vào chỗ trống (25 分)

| Từ vựng  | Phiên âm | Nghĩa     |
|----------|----------|-----------|
| 1. 游泳    | _____    | Bơi lội   |
| 2. 足球    | _____    | Bóng đá   |
| 3. 游泳馆   | _____    |           |
| 4. _____ | Mỗi      | Mỗi       |
| 5. _____ | Háishi   | Hay là    |
| 6. _____ | Pá       | Leo, trèo |
| 7. 运动    | Yùndòng  | _____     |
| 8. 篮球    | Lánqiú   | _____     |
| 9. 教室    | Jiàoshì  | _____     |
| 10. 作业   | Zuòyè    | _____     |

II. 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 看      B. 的时候      C. 介绍      D. 有时候      E. 运动

1. 上课 \_\_\_\_\_, 请不要玩手机。

2. A: 你周末晚上在家做什么呀?

B: 我 \_\_\_\_\_ 在家看电视, \_\_\_\_\_ 跟朋友去喝酒。

3. 我来 \_\_\_\_\_ 一下, 这是我同学, 叫李白。

4. 你喜欢什么 \_\_\_\_\_ ?

5. A: 是谁在房间外面说话?

B: 我出去\_\_\_\_\_ 一\_\_\_\_\_。

**III. 选择正确的词语填空 Điền từ đúng vào chỗ trống. (30 分)**

1. 你喜欢喝奶茶\_\_\_\_\_ 咖啡? (还是/或者)
2. 我哥哥和我都很喜欢\_\_\_\_\_ 足球 (踢/打)
3. 你\_\_\_\_\_ 回来? (有的时候/什么时候)
4. 我每天都去\_\_\_\_\_ 游泳。 (图书馆/游泳馆)
5. 我爸爸习惯每天晚上都\_\_\_\_\_。 (看看书/看书看书)

**IV. 翻译 Dịch các câu sau (20 分)**

1. 周末, 我一般去 CGV 看电影。

.....

2. 老师给我一本汉语书。

.....

3. Mã Tiểu Quân thường xuyên đến nhà Tiểu Long chơi.

.....

4. Loại táo này rẻ quá, không biết có ngon không?

.....